

Xác định hàm lượng của Albumin - IVD

Lưu trữ ở 2°C-8°C.

NGUYÊN LÝ PHƯƠNG PHÁP ĐO

Albumin trong sự hiện diện của bromocresol xanh ở độ pH có tính acid nhẹ, tạo ra một sự thay đổi màu của chất chỉ thị từ vàng – xanh lá đến xanh lá – xanh dương. Cường độ của màu sắc được hình thành là tỷ lệ thuận với nồng độ albumin trong mẫu:

Ý NGHĨA LÂM SÀNG

Một trong những protein huyết thanh quan trọng nhất được sản xuất tại

Gan là albumin.

Phân tử này có một phạm vi cực kỳ rộng các chức năng, bao gồm dinh dưỡng, duy trì áp lực oncotic và vận chuyển Ca ++, bilirubin, acid béo tự do, thuốc và các steroid. Sự thay đổi về mức độ albumin cho thấy bệnh gan, suy dinh dưỡng, tổn thương da như viêm da, bỏng hoặc bị mất nước.

Chẩn đoán lâm sàng không nên chỉ dựa vào một kết quả xét nghiệm đơn lẻ mà nên kết hợp với dữ liệu lâm sàng khác.

HÓA CHẤT

R	Bromocresol green pH 4.2	0.12 mmol/L
----------	--------------------------	-------------

CHUẨN BỊ

Tất cả các hóa chất đều đã được sử dụng

LƯU TRỮ & ỔN ĐỊNH

Tất cả các thành phần của bộ hóa chất ổn định cho đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn khi được lưu trữ chặt chẽ, kín ở 2°C-8°C, bảo vệ tránh ánh sáng và ngăn chặn nhiễm bẩn trong quá trình sử dụng. Không sử dụng hóa chất đã hết hạn sử dụng.

Các dấu hiệu hóa chất bị hư hỏng:

- Xuất hiện các hạt li ti và đục.
- Giá trị hấp thụ trắng (blank) (A) ở bước sóng 600 nm > 0.40.

THIẾT BỊ PHỤ TRỢ

- Máy sinh hóa tự động BS120, BS200, SPIN 200E
- Các thiết bị phòng xét nghiệm thường quy khác

MẪU ĐO

- Mẫu huyết thanh hoặc huyết tương không tán huyết: Độ ổn định 1 tháng ở 2°C-8°C, 1 tuần ở nhiệt độ 15°C-25°C.

GIÁ TRỊ THAM KHẢO

3.5 – 5.0 g/dL

Những giá trị này cho mục đích tham khảo; mỗi phòng thí nghiệm nên thiết lập phạm vi tham chiếu riêng của mình

CÀI ĐẶT TRÊN MÁY BS120, BS200, SPIN 200E

PARAMETERS			
Test	ALB	R1	265 / 350
Nº	**	R2	*
Full Name	ALBUMIN	Sample Volume	2
Standard nº		R1 Blank	
Reac. type	Endpoint	Mixed Rgt Blank	
Pri. Wavelength	630 / 605 nm	Linearity range	0.0 - 6.0
Sec. Wavelength		Linearity limit	*
Direction	Increase	Substrate limit	*
Reac. time	1-33 / 0-33	Factor	*
Incub. Time		Prozone check	*
Units	g/dL	q1	q2
Precision	0.1	q3	q4
		PC	Abs
CALIBRATION (Cal + Rq Blk)			
Rule	One-point Linear / Two-point linear		
Sensitivity	1		
Replicates	2		
Interval (days)	0		
Difference limit			
SD			
Blank Response			
Error Limit			
Correlation coefficient			

Thông số blank phải được thực hiện để có được kết quả tốt trong màn hình CAL từ menu chính. Việc hiệu chuẩn blank là ổn định cho đến 35 ngày. Sau khoảng thời gian này, các tham số blank phải được thực hiện một lần nữa để xác nhận hiệu chuẩn

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Huyết thanh máu chuẩn được khuyến cáo theo dõi hiệu suất của xét nghiệm: SPINTROL H Normal và Pathologic (Ref. 1002120 và 1002210).

Nếu giá trị kiểm chuẩn nằm ngoài dải cho phép, kiểm tra lại thiết bị, hóa chất, và chất hiệu chuẩn.

Mỗi phòng xét nghiệm nên thiết lập kế hoạch kiểm soát chất lượng riêng và phương án hiệu chỉnh nếu giá trị kiểm chuẩn không nằm trong dải cho phép.

CHÚ Ý

Hiệu chuẩn bằng dung dịch Standard có thể gây ra một lỗi hệ thống trong quy trình tự động. Trong những trường hợp này, được khuyến khích để sử dụng một huyết thanh chân Calibrator.

Sử dụng đầu cone sạch dùng một lần cho việc pha loãng huyết thanh chuẩn.

SÁCH CHUYÊN ĐỀ

1. Gendler S. Uric acid. Kaplan A et al. Clin Chem The C.V. Mosby Co. St Louis. Toronto. Princeton 1984; 1268-1273 and 425.
2. Rodkey F L. Clin Chem 1965; 11: 478-487.
3. Webster D. Clin Chem. 1974: Acta 53: 109-115.
4. Doumas BT Clin Chem. 1971: Acta 31: 87-96.
5. Young DS. Effects of drugs on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC Press, 1995.
6. Young DS. Effects of disease on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC 2001.
7. Burtis A et al. Tietz Textbook of Clinical Chemistry, 3rd ed AACC 1999.
8. Tietz N W et al. Clinical Guide to Laboratory Tests, 3rd ed AACC 1995 .

ĐÓNG GÓI

Ref: MI1001020

Cont.

R: 6 x 30 mL